NAME _____ DATE _____

MyPAS
Perseverance and Success

TOPIC 3: PRONOUNS

	1. Subject Pronouns Đại từ chủ ngữ	2. Object Pronouns Đại từ tân ngữ	3. Possessive Adjectives Tính từ sở hữu	4. Possessive Pronouns Đại từ sở hữu	5. Reflexive Pronouns Đại từ phản thân
số nhiều	**you**	you	your	yours	yourself yourselves
	we	us	our	ours	ourselves
	they	them	their	theirs	themselves
Số ít	**I**	me	my	mine	myself
	he	him	his	his	himself
	she	her	her	hers	herself
	it	it	its	its	itself
Usage Cách dùng	- Đứng đầu câu Trước động từ/ tobe	- Đứng sau V - Sau Giới từ (prep)	- Trước Danh từ (N)	- Thay thế cho TTSH và Danh từ - ĐTSH = TTSH + N	- Làm tân ngữ trong câu - Sau giới từ "by"

1. Choose the correct answers. *Chọn đáp án đúng.*

1. I can see Amanda. _____ is waiting for the New York plane.
   A. I b. she c. his d. he
2. The clerk is speaking to the women. He is talking to _____.
   A. them B. they C. him D. he
3. I haven't got the keys. My father has got _____.
   A. him B. her C. it D. them
4. We are late. The teacher will get angry with _____ .
   A. we B. they C. us D. I

2. Complete the sentences. Use the correct possessive adjective or possessive pronoun. *Hoàn thành câu. Sử dụng tính từ sở hữu hoặc đại từ sở hữu chính xác.*

1. I've got a watch. This is ___***my***___ watch.
2. My friends and I have got sweets. The sweets are _____.
3. Mum has got a new bag. That's _____ bag.
4. Peter has got a kite. The kite is _____.

3. Fill in the blank with reflexive pronouns. *Điền vào chỗ trống với đại từ phản thân.*

1. I cut ___***myself***___ on that piece of wire.
2. They enjoy _____ at the party.
3. My friend cut _____ when she was cooking.
4. You can help _____ to some more coffee.
5. I taught _____ to play the guitar. I've never had lessons.
6. The cow hurt _____ when it tried to get through the fence.
7. That machine is automatic. It runs by _____.

0933.666.222
mypas.edu.vn
Số 24N7B Trung Hoà Nhân Chính
LIVEWORKSHEETS